

Cách dùng, liều lượng

Trị ho hen (dùng lá khô đã làm sạch lông): Ngày dùng từ 6 g đến 12 g, dạng thuốc sắc.

Trị mụn nhọt: Giã lá tươi với chút muối, sao cho nóng rồi đắp. Lượng thích hợp.

Trị ngứa lở: Đốt thành than rồi hòa với dầu vừng để bôi. Lượng thích hợp.

Trị rắn cắn: Lấy lá tươi đã làm sạch lông, giã vắt lấy nước uống, bã đắp. Lượng dùng theo chỉ dẫn của thầy thuốc.

Kiểm kê

Phụ nữ có thai và trẻ em dưới 1 tuổi không được dùng.

LÁ LỐT

Piperis lolot Herba

Phần trên mặt đất tươi hay được làm khô của cây Lá lốt (*Piper lolot* C. DC.), họ Hồ tiêu (Piperaceae). Thu hoạch quanh năm, lúc trời khô ráo, cắt lấy cây (có hoa thì càng tốt), loại bỏ gốc rễ, rửa sạch, đem phơi hay sấy ở 40 °C đến 50 °C đến khô.

Mô tả

Đoạn ngọn cành dài 20 cm đến 30 cm. Lá nhẵn nhéo, nhàu nát. Mặt trên lá màu lục xám, dưới lục nhạt. Lá hình tim dài 5 cm đến 12 cm, rộng 4 cm đến 11 cm. Đầu lá thuôn nhọn, gốc hình tim, phiến mỏng, mép nguyên, có 5 gân chính tỏa ra từ cuống lá, gân giữa thẳng, dài, rõ, các gân bên hình cung, gân cấp 1 hình lông chim, gân cấp 2 hình mạng. Cuống dài 2 cm đến 3,5 cm, gốc cuống lá ôm lấy thân. Thân hình trụ, phình ra ở các mấu, mặt ngoài có nhiều đường rãnh dọc.

Vi phẫu

Biểu bì trên và dưới gồm một lớp tế bào xếp đều đặn, biểu bì dưới của gân lá mang lông che chở đơn bào và đa bào ngắn, đầu nhọn có từ 2 tế bào đến 3 tế bào xếp thành dãy, lỗ khí ở mặt dưới phiến lá. Đám mô dày xếp sát biểu bì trên và biểu bì dưới. Mô mềm gồm tế bào tròn, thành mỏng. Một bó libe-gỗ to nằm giữa gân lá, gồm có vòng mô dày bao bọc xung quanh, bó gỗ có nhiều mạch to xếp phía trên, cung libe ở phía dưới. Phiến lá có mô mềm đồng hóa xếp giữa hai lớp hạ bì, tế bào nhỏ, thành mỏng xếp lộn xộn. Rải rác có tế bào tiết tinh dầu trong mô mềm và trong libe.

Bột

Màu lục xám, mùi thơm, vị hơi đắng. Soi kính hiển vi thấy: Mảnh biểu bì trên của lá gồm tế bào thành mỏng, hình nhiều cạnh, mang tế bào tiết. Mảnh biểu bì dưới là tế bào thành mỏng, nhẵn, mang lỗ khí và tế bào tiết. Tế bào tiết màu vàng, xung quanh có khoảng 6 tế bào sắp xếp tỏa ra. Tế bào biểu bì dưới gân lá hình nhiều cạnh, thành mỏng, mang lông che chở đơn bào hay đa bào ngắn, đầu nhọn. Mảnh thân cây: Tế bào hình nhiều cạnh, mang lỗ

vỏ, lông che chở và tế bào tiết, có khi lông đã rụng để lại những vết tròn nhỏ. Sợi mô cứng thành mỏng hay hơi dày, khoang rộng. Mạch xoắn, mạch mạng, mạch điểm.

Định tính

A. Cân 3 g bột dược liệu cho vào bình nón, làm ẩm bằng amoniac đậm đặc (TT), thêm 50 ml hỗn hợp đồng thể tích ether (TT) và cloroform (TT), lắc, lọc. Chuyển dịch lọc vào bình gạn, thêm 10 ml dung dịch acid sulfuric 10 % (TT). Lắc, gạn lấy phần dịch acid (dung dịch A) và làm các phản ứng sau:

Lấy 1 ml dung dịch A, thêm 1 giọt thuốc thử Bouchardat (TT), xuất hiện tủa nâu.

Lấy 1 ml dung dịch A, thêm 1 giọt dung dịch acid picric 1 % (TT), xuất hiện tủa vàng.

B. Phương pháp sắc ký lớp mỏng (Phụ lục 5.4).

Bản mỏng: Silica gel G.

Dung môi khai triển: Ethyl acetat - methanol - nước (100 : 17 : 13).

Dung dịch thử: Lấy 5 g bột dược liệu, cho vào bình nón dung dịch 100 ml, thêm 50 ml ethanol 90 % (TT), đun hồi lưu trong 1 h, để nguội, lọc, bốc hơi dịch lọc đến cạn. Hòa lẫn trong nước bằng cách đun nóng trong cách thủy và khuấy 3 lần, mỗi lần 10 ml, gạn lấy phần dung dịch, gộp các dung dịch thu được để vào tủ lạnh ở 2 °C đến 8 °C qua đêm, lọc. Lấy dịch lọc lắc với 15 ml ethyl acetat (TT), gạn lấy dịch chiết ethyl acetat, bay hơi tới cạn, hòa lẫn trong 1 ml ethanol 96 % (TT) được dịch chấm sắc ký.

Dung dịch dược liệu đối chiếu: Lấy 5 g bột Lá lốt (mẫu chuẩn), chiết như mô tả ở phần Dung dịch thử.

Cách tiến hành: Chấm riêng biệt lên bản mỏng 2 µl mỗi dung dịch trên. Sau khi triển khai sắc ký, lấy bản mỏng ra để khô ở nhiệt độ phòng. Quan sát bản mỏng dưới ánh sáng tử ngoại bước sóng 366 nm. Trên sắc ký đồ của dung dịch thử phải có các vết tương đương về vị trí và cùng màu với các vết trên sắc ký đồ của dung dịch dược liệu đối chiếu.

Độ ẩm

Không quá 13,0 % (đối với dược liệu khô) (Phụ lục 12.13).

Tạp chất

Tạp chất không quá 2,0 % (Phụ lục 12.11).

Tỷ lệ vụn nát

Qua rây có kích thước mắt rây 3,15 mm: Không quá 3,0 % (Phụ lục 12.12).

Định lượng

Tiến hành theo phương pháp “Định lượng tinh dầu trong dược liệu” (Phụ lục 12.7). Lấy 30 g dược liệu, thêm 300 ml nước, cất trong 3 h.

Hàm lượng tinh dầu trong dược liệu không được ít hơn 0,5 %, tính theo dược liệu khô kiệt.

Bảo quản

Để nơi khô, tránh làm rụng lá, mất màu và mùi thơm.

Tính vị, quy kinh

Vị cay, mùi thơm, tính ôn. Vào các kinh tỳ, phế.

Công năng, chủ trị

Ôn trung tán hàn, hạ khí chỉ thống, trừ phong thấp. Chủ trị: Phong hàn thấp, chân tay lạnh, tê bại. Rối loạn tiêu hóa, nôn mửa, đầy hơi, đau bụng ỉa chảy, thận và bàng quang lạnh, đau răng, đau đầu, chảy nước mũi hôi, ra mồ hôi tay chân.

Cách dùng, liều lượng

Ngày dùng từ 8 g đến 12 g lá khô hoặc từ 15 g đến 30 g lá tươi, dạng thuốc sắc.

Dùng ngoài: Sắc đặc, ngâm chữa đau răng.

Kiêng kỵ

Vị nhiệt, táo bón không nên dùng.

LÁ MÓNG (Lá)

Lawsoniae Folium

Lá tươi hoặc được làm khô của cây Lá móng (*Lawsonia inermis* L.), họ Tử vi (Lythraceae). Thu hái lá, phơi khô hoặc sấy khô.

Mô tả

Lá hình trứng, gốc lá thuôn, đầu nhọn, dài 2 cm đến 3 cm, rộng 1 cm đến 1,5 cm, cuống ngắn, mép lá nguyên hơi lượn sóng, mặt trên màu lục, mặt dưới màu nâu nhạt.

Vi phẫu

Gân chính: Gân lá hơi lõm ở phía dưới, hơi lõm và nhọn ở phía trên. Biểu bì trên và dưới là một lớp tế bào xếp đều đặn. Sau biểu bì trên và dưới là lớp mô dày có 2 đến 3 hàng tế bào có thành dày ở góc. Mô mềm gồm các tế bào hình đa giác thành mỏng. Rải rác trong mô mềm có tinh thể calci oxalat hình cầu gai. Giữa gân chính là những bó libe-gỗ xếp thành hình cung, libe ở phía trên và dưới, các bó gỗ ở trong.

Phiến lá: Dưới lớp biểu bì trên là 2 đến 3 hàng tế bào mô giậu, mô mềm rải rác có tinh thể calci oxalat hình cầu gai.

Bột

Bột có màu xanh lục. Soi dưới kính hiển vi thấy: Mảnh mô mềm mang tinh bột, tinh thể calci oxalat hình cầu gai, mảnh mạch xoắn, mạch điểm, mạch thang.

Định tính

A. Lấy khoảng 5 g bột dược liệu cho vào bình nón, thêm 30 ml *ethanol* 96 % (TT), đun cách thủy khoảng 10 min, lọc, dịch lọc làm các phản ứng sau:

Cho 1 ml dịch lọc vào ống nghiệm, thêm ít bột *magnesi* (TT) và 5 giọt *acid hydrochloric* (TT), lắc đều rồi đặt vào bình cách thủy vài phút sẽ xuất hiện màu đỏ đậm.

Nhỏ 1 giọt dịch lọc lên tờ giấy lọc, sấy nhẹ cho khô rồi đặt trên miệng lọ amoniac đậm đặc đã mở nút thấy màu vàng của vết đậm lên.

Cho vào ống nghiệm 1 ml dịch lọc, thêm 2 giọt đến 3 giọt *dung dịch sắt (III) clorid* 5 % (TT) sẽ xuất hiện màu xanh đen. Lấy 1 ml dịch lọc cho vào ống nghiệm to, thêm 5 ml nước, lắc mạnh ống nghiệm theo chiều dọc, sẽ có cột bọt bền 15 min.

B. Lấy 5 g bột dược liệu, thêm 10 ml *methanol* (TT) và 10 ml *dung dịch natri hydroxyd* 1 N (TT), đun hồi lưu 15 min, lọc nóng. Đun cách thủy dịch lọc để loại hết *methanol* và thu được dịch chiết nước. Acid hóa dịch chiết nước bằng *acid hydrochloric* (TT) đến pH 6, sau đó lắc kỹ với 5 ml *cloroform* (TT), gạn lớp *cloroform* vào ống nghiệm, thêm 3 ml *amoniac* (TT), lắc đều, lớp *amoniac* sẽ xuất hiện màu đỏ.

Độ ẩm

Không quá 12,0 % (đối với dược liệu khô) (Phụ lục 9.6, 2 g, 100 °C, 5 h).

Tỉ lệ vụn nát

Qua rây có kích thước mắt rây 4 mm: Không quá 1,0 % (Phụ lục 12.12).

Tạp chất (Phụ lục 12.11)

Tạp chất vô cơ: Không được có.

Bộ phận khác của cây: Không quá 2 %.

Chế biến

Lấy dược liệu khô, loại bỏ tạp chất, vi sao theo hướng dẫn tại Phụ lục 12.20 trước khi dùng.

Bảo quản

Để nơi khô mát, tránh ẩm, trong bao bì kín.

Tính vị, quy kinh

Vị đắng hơi chát, tính âm. Vào các kinh can, thận.

Công năng, chủ trị

Hoạt huyết, tán ứ. Chủ trị: Đau nhức xương khớp, tê bại chân tay, bế kinh, hoặc phụ nữ kinh nguyệt không đều. Còn dùng khi bị chấn thương sưng tấy cơ nhục. Sang lở, mụn nhọt, hắc lao, nấm móng tay, móng chân. Rắn cắn.

Cách dùng, liều lượng

Ngày dùng 8 g đến 12 g, dưới dạng thuốc sắc.

Dùng ngoài: Lấy Lá móng giã nát, trộn với giấm thành bột nhão đắp vào nơi bị sưng đau, hoặc nhọt độc, hoặc vết rắn cắn. Cũng có thể nấu nước ngâm rửa.

Kiêng kỵ

Phụ nữ có thai, hoặc đa kinh không dùng.

LẠC TIÊN

Passiflorae foetidae Herba

Phần trên mặt đất được làm khô của cây Lạc tiên (*Passiflora foetida* L.), họ Lạc tiên (Passifloraceae). Thu hoạch vào mùa xuân, hạ. Cắt lấy dây, lá, hoa Lạc tiên, thái ngắn, phơi hoặc sấy khô.